

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 3480/2024/KDTM-ST

Ngày: 30/7/2024

V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Phụng

2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Ngự – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Thủ Đức* tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án thụ lý số 59/2024/KDTMST ngày 19/02/2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3764/2024/QĐXXST-KDTM ngày 04 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4893/2024/QĐST-DS ngày 03/7/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần D

Trụ sở: Số B, Khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1984, địa chỉ: Số B, Khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần D (có mặt).

Bị đơn: Công ty Cổ phần B

Trụ sở: Số A, đường L, Khu phố G, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1985 Địa chỉ: Số A, đường L, Khu phố G, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của Công ty Cổ phần D cùng các lời khai tiếp theo của ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo pháp luật thì nội dung vụ án như sau:

Ngày 30/5/2022, Công ty TNHH D (nay là Công ty Cổ phần D) và Công ty Cổ phần B ký Hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ số 2605/HĐKT/LS/2022 với nội dung Công ty Cổ phần B đồng ý thuê Công ty Cổ phần D cung ứng dịch vụ bảo vệ tại địa chỉ số A đường D, phường T, thành phố T, tỉnh B. Giá dịch vụ là 12.500.000đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Công ty Cổ phần B thanh toán trong vòng 05 ngày đầu của tháng kế tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH D (nay là Công ty Cổ phần D) đã cung cấp dịch vụ bảo vệ theo hợp đồng cho Công ty Cổ phần B. Từ tháng 6/2022 Công ty Cổ phần B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nhưng Công ty TNHH D (nay là Công ty Cổ phần D) vẫn thực hiện cung cấp dịch vụ bảo vệ cho Công ty Cổ phần B và nhắc thanh toán công nợ. Ngày 10/12/2022, Công ty Cổ phần B do bà Hoàng Thị N đại diện có ký biên bản xác nhận công nợ với nội dung xác nhận Công ty Cổ phần B còn nợ Công ty TNHH D (nay là Công ty Cổ phần D) số tiền 67.500.000đồng.

Đến tháng 02/2023, số tiền Công ty Cổ phần B còn nợ là 108.500.000đồng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng nên Công ty TNHH D (nay là Công ty Cổ phần D) đã thông báo ngưng cung cấp dịch vụ từ đầu tháng 3/2023.

Ngày 01/3/2023, Công ty Cổ phần B do bà Hoàng Thị N đại diện có ký biên bản xác nhận công nợ với nội dung xác nhận còn nợ Công ty TNHH D (nay là Công ty Cổ phần D) số tiền 108.500.000đồng.

Ngày 14/8/2023, bà N chuyển bằng tài khoản cá nhân thanh toán số tiền 10.000.000đồng cho Công ty Cổ phần D.

Như vậy, Công ty Cổ phần B còn nợ Công ty Cổ phần D số tiền 98.500.000đồng.

Công ty Cổ phần D yêu cầu Công ty Cổ phần B thanh toán số tiền còn nợ theo Hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ số 2605/HĐKT/LS/2022 ngày 30/5/2022 là 98.500.000đồng.

Bị đơn Công ty Cổ phần B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các giấy triệu tập. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của Công ty vẫn vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến, yêu cầu gì.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn Công ty Cổ phần D trình bày:

Công ty Cổ phần D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty Cổ phần B thanh toán số tiền còn nợ theo Hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ số 2605/HĐKT/LS/2022 ngày 30/5/2022 là 98.500.000đồng.

Bị đơn Công ty Cổ phần B vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, thư ký đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn Công ty Cổ phần D đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn Công ty Cổ phần B đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần D yêu cầu Công ty Cổ phần B thanh toán cho ông số tiền dịch vụ 98.500.000đồng.

Về án phí đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Công ty Cổ phần D khởi kiện yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản với **Công ty Cổ phần B** có trụ sở tại **thành phố T** nên đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức theo quy định tại Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đơn khởi kiện của **Công ty Cổ phần D** phù hợp quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn **Công ty Cổ phần B** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Nên căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 và Điều 228, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên ngày 01/11/2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 13/7/2023 cùng có mã số **doanh nghiệp C**. Như vậy, xác định **Công ty TNHH D** đã được đổi tên và loại hình doanh nghiệp thành **Công ty Cổ phần D**.

[2] Về nội dung:

Đối với yêu cầu của **Công ty Cổ phần D** yêu cầu **Công ty Cổ phần B** thanh toán số tiền dịch vụ 98.500.000đồng, Hội đồng xét xử xét:

Căn cứ theo Hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ số 2605/HĐKT/LS/2022 giữa **Công ty TNHH D** (nay là **Công ty Cổ phần D**) sau đây viết tắt là **Công ty D** và **Công ty Cổ phần B** thì **Công ty Cổ phần B** đồng ý thuê **Công ty D** cung ứng dịch vụ bảo vệ tại địa chỉ **số A đường D, phường T, thành phố T, tỉnh B**. Giá dịch vụ là 12.500.000đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. **Công ty Cổ phần B** thanh toán trong vòng 05 ngày đầu của tháng kế tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Căn cứ vào các Biên bản xác nhận công nợ ngày 10/12/2022 và ngày 01/3/2023 giữa **Công ty D** và **Công ty Cổ phần B1** thì xác định **Công ty D** có cung cấp dịch vụ bảo vệ theo Hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ số 2605/HĐKT/LS/2022 đến hết tháng 2/2023.

Theo Biên bản xác nhận công nợ ngày 01/3/2023 thì tổng số tiền dịch vụ phát sinh từ tháng 6/2022 đến tháng 2/2023 là 122.000.000đồng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Ngày 25/8/2022, **Công ty Cổ phần B1** đã thanh toán phí dịch vụ bảo vệ tháng 6 là 13.500.000đồng. Tổng số tiền **Công ty Cổ phần B1** còn nợ **Công ty D** đến ngày 01/3/2023 là 108.500.000đồng.

Căn cứ theo trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Công ty D thì ngày 14/8/2023, bà Hoàng Thị N đã chuyển trả cho Công ty D số tiền 10.000.000đồng.

Như vậy, đến ngày 14/8/2023, Công ty Cổ phần B1 còn nợ Công ty D số tiền 98.500.000đồng.

Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ cho Công ty Cổ phần B1 và bà Hoàng Thị N là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần B1 nhưng Công ty Cổ phần B1 và bà Hoàng Thị N không có ý kiến, yêu cầu gửi đến Tòa án.

Từ những phân tích ở trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần D yêu cầu Công ty Cổ phần B1 thanh toán số tiền còn nợ là 98.500.000đồng theo Hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ số 2605/HĐKT/LS/2022 ngày 30/5/2022 và Biên bản xác nhận công nợ ngày 01/3/2023.

Án phí dân sự sơ thẩm Công ty Cổ phần B1 phải chịu trên số tiền phải trả cho Công ty Cổ phần D là 98.500.000đồng.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 515, 519 Bộ luật Dân sự 2015;
- Luật Phí, lệ phí năm 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;
- Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần D

Buộc Công ty Cổ phần B phải trả cho Công ty Cổ phần D số tiền 98.500.000đồng theo Hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ số 2605/HĐKT/LS/2022 ngày 30/5/2022 và Biên bản xác nhận công nợ ngày 01/3/2023.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần B phải nộp số tiền 4.925.000 đồng.

H1 lại cho Công ty Cổ phần D số tiền tạm ứng án phí 3.000.000đồng theo Biên lai thu số 0025132 ngày 02/02/2024 của Thi hành án dân sự thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm, đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày ngày bản án được tổng đạt, niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008(sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Thị hành án dân sự thành phố Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu:VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Thanh